

CÔNG TY TNHH DƯỢC QUỐC TẾ TÂM VIỆT HÀ NỘI
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DƯỢC QUỐC TẾ TÂM VIỆT HÀ NỘI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TAM VIET HANOI INTERNATIONAL PHARMACEUTICAL COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: TAM VIET HANOI CO., LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0110393579

3. Ngày thành lập: 21/06/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Đội 6, Thôn Bàu, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0926288669

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ hoạt động đấu giá)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4530
10.	Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4541
11.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
12.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4543
13.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá)	4610
14.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ loại nhà nước cấm)	4620

15.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
16.	Bán buôn thực phẩm	4632
17.	Bán buôn đồ uống	4633
18.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
19.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
20.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: - Kinh doanh thuốc, nguyên liệu làm thuốc; - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; - Bán buôn dụng cụ y tế; - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; - Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; - Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; - Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; - Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu	4649(Chính)
21.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
22.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
23.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
24.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: - Mua bán trang thiết bị y tế; - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu	4659
25.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
26.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ kinh doanh vàng miếng)	4662
27.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
28.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
29.	Trồng cây hàng năm khác Chi tiết: Trồng cây dược liệu, hương liệu hàng năm	0119
30.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm Chi tiết: Trồng cây dược liệu, hương liệu lâu năm	0128

31.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
32.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
33.	Dịch vụ đóng gói	8292
34.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
35.	Giáo dục nhà trẻ	8511
36.	Giáo dục mẫu giáo	8512
37.	Giáo dục tiểu học	8521
38.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
39.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
40.	Đào tạo sơ cấp	8531
41.	Đào tạo trung cấp	8532
42.	Đào tạo cao đẳng	8533
43.	Đào tạo đại học	8541
44.	Đào tạo thạc sỹ	8542
45.	Đào tạo tiến sỹ	8543
46.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
47.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
48.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Trừ Dạy về tôn giáo; Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể)	8559
49.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
50.	Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế	8610
51.	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa	8620
52.	Hoạt động của hệ thống cơ sở chính hình, phục hồi chức năng	8692
53.	Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu	8699
54.	Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng	8710
55.	Hoạt động chăm sóc sức khỏe người có công, người già và người khuyết tật không có khả năng tự chăm sóc	8730
56.	Hoạt động chăm sóc tập trung khác	8790
57.	Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung khác	8890
58.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	9000
59.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
60.	Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao	9312
61.	Hoạt động thể thao khác	9319
62.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
63.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động của các sàn nhảy, hoạt động của các phòng hát karaoke)	9329

64.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
65.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
66.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
67.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
68.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
69.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
70.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
71.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
72.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
73.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
74.	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	9632
75.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
76.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639
77.	Lập trình máy vi tính	6201
78.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
79.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
80.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
81.	Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí)	6312
82.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, chứng khoán)	6619
83.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: - Kinh doanh bất động sản - Quản lý vận hành nhà chung cư	6810
84.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Dịch vụ môi giới bất động sản - Dịch vụ tư vấn bất động sản - Dịch vụ quản lý bất động sản - Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản	6820
85.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010
86.	Hoạt động tư vấn quản lý (Trừ tư vấn tài chính, kế toán)	7020

87.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
88.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
89.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
90.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
91.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
92.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
93.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	7221
94.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	7222
95.	Quảng cáo (Trừ quảng cáo thuốc lá)	7310
96.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
97.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
98.	Hoạt động nhiếp ảnh (Trừ hoạt động của phóng viên ảnh)	7420
99.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động của những nhà báo độc lập; thanh toán hối phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; tư vấn chứng khoán)	7490
100.	Hoạt động thú y	7500
101.	Cho thuê xe có động cơ	7710
102.	Bán buôn tổng hợp	4690
103.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
104.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (Trừ hoạt động đầu giá)	4719
105.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
106.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
107.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
108.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
109.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
110.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
111.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
112.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
113.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
114.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050

115.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
116.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
117.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
118.	Sản xuất đường	1072
119.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
120.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
121.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
122.	Sản xuất chè	1076
123.	Sản xuất cà phê	1077
124.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
125.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
126.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
127.	Sản xuất rượu vang	1102
128.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
129.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
130.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
131.	Sản xuất sợi	1311
132.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
133.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
134.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
135.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
136.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
137.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
138.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
139.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
140.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
141.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
142.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
143.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
144.	Sản xuất giày, dép	1520
145.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
146.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
147.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
148.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
149.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
150.	In ấn	1811
151.	Dịch vụ liên quan đến in	1812

152.	Sao chép bản ghi các loại (Trừ hóa chất nhà nước cấm)	1820
153.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
154.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
155.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu Chi tiết: Cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc	2100
156.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
157.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ hoạt động đấu giá)	4774
158.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá)	4791
159.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động đấu giá)	4799
160.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
161.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
162.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
163.	Vận tải đường ống	4940
164.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương Chi tiết: Vận tải hành khách ven biển	5011
165.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương Chi tiết: Vận tải hàng hóa ven biển	5012
166.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
167.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
168.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
169.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
170.	Bốc xếp hàng hóa	5224
171.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
172.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Trừ vận tải hàng không)	5229
173.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
174.	Cơ sở lưu trú khác	5590
175.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
176.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
177.	Dịch vụ ăn uống khác (Trừ hoạt động của phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar)	5629
178.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (Trừ hoạt động của phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar)	5630

179.	Xuất bản phần mềm (Trừ xuất bản phẩm)	5820
180.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình (Trừ sản xuất phim truyền hình; chương trình truyền hình thời sự - chính trị)	5911
181.	Hoạt động hậu kỳ	5912
182.	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình (Trừ hoạt động báo chí và phát hành chương trình truyền hình)	5913
183.	Hoạt động chiếu phim	5914
184.	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc (Trừ xuất bản phẩm)	5920
185.	Hoạt động viễn thông khác Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ viễn thông	6190
186.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
187.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
188.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
189.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
190.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740
191.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810
192.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
193.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
194.	Đại lý du lịch	7911
195.	Điều hành tua du lịch	7912
196.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
197.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
198.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
199.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
200.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
201.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
202.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
203.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
204.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng Chi tiết: Sản xuất trang thiết bị y tế	3250

205.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
206.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
207.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
208.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
209.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
210.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
211.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
212.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
213.	Xây dựng nhà để ở	4101
214.	Xây dựng nhà không để ở	4102
215.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
216.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
217.	Xây dựng công trình điện	4221
218.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
219.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
220.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
221.	Xây dựng công trình thủy	4291
222.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
223.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
224.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
225.	Phá dỡ (Trừ hoạt động dò mìn và các loại tương tự bao gồm cả việc cho nổ tại mặt bằng xây dựng)	4311
226.	Chuẩn bị mặt bằng (Trừ hoạt động dò mìn và các loại tương tự bao gồm cả việc cho nổ tại mặt bằng xây dựng)	4312
227.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
228.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
229.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
230.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
231.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
232.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
233.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
234.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761

235.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
236.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
237.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
238.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
239.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh; - Cơ sở bán lẻ thuốc	4772
240.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ súng, đạn, tem, vàng và tiền kim khí)	4773

6. Vốn điều lệ: 6.000.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	TRẦN ĐỨC VIỆT	Việt Nam	Đội 4, Thôn Bàu, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	3.000.000.000	50,000	001090023619	
2	LÊ VĂN TÚ	Việt Nam	Đội 4, Thôn Bàu, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	3.000.000.000	50,000	001090043798	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: LÊ VĂN TÚ

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 04/09/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001090043798

Ngày cấp: 18/11/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Đội 4, Thôn Bàu, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Đội 4, Thôn Bàu, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội